







Phích Cắm Di Động - Plug

	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)		
	IP44	2P+E 230V	16A	PKE16M423	136.400		
			32A	PKE32M423	250.800		
		3P+E 400V	16A	PKE16M434	165.000		
			32A	PKE32M434	289.300		
		4P+E 400V	16A	PKE16M435	195.800		
			32A	PKE32M435	295.900		
			IP67	2P+E 230V	16A	PKE16M723	348.700
					32A	PKE32M723	467.500
63A	81378				1.031.800		
125A	81390				2.399.100		
3P+E 400V	16A			PKE16M734	400.400		
	32A			PKE32M734	500.500		
	63A			81382	1.091.200		
	125A			81394	2.477.200		
4P+E 400V	16A			PKE16M735	426.800		
	32A			PKE32M735	543.400		
	63A			81383	1.267.200		
	125A			81395	2.538.800		



Ổ Nối Di Động - Connectors

	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)		
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16M423	185.900		
			32A	PKF32M423	277.200		
		3P+E 400V	16A	PKF16M434	211.200		
			32A	PKF32M434	331.100		
		4P+E 400V	16A	PKF16M435	245.300		
			32A	PKF32M435	413.600		
			IP67	2P+E 230V	16A	PKF16M723	366.300
					32A	PKF32M723	517.000
63A	81478				1.156.100		
125A	81490				3.099.800		
3P+E 400V	16A			PKF16M734	410.300		
	32A			PKF32M734	558.800		
	63A			81482	1.288.100		
	125A			81494	3.393.500		
4P+E 400V	16A			PKF16M735	477.400		
	32A			PKF32M735	608.300		
	63A			81483	1.452.000		
	125A			81495	3.553.000		

Ổ Cắm Âm Dạng Thẳng Straight Panel Mounted Socket



	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16G423	184.800
			32A	PKF32G423	281.600
		3P+E 400V	16A	PKF16G434	206.800
			32A	PKF32G434	298.100
		4P+E 400V	16A	PKF16G435	225.500
			32A	PKF32G435	342.100
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16G723	389.400
			32A	PKF32G723	506.000
			63A	81678	973.500
			125A	81690	2.407.900
		3P+E 400V	16A	PKF16G734	447.700
			32A	PKF32G734	542.300
			63A	81682	1.106.600
			125A	81694	2.506.900
		4P+E 400V	16A	PKF16G735	511.500
			32A	PKF32G735	577.500
			63A	81683	1.131.900
			125A	81695	2.846.800

Ổ Cắm Âm Dạng Nghiêng Angle Panel Mounted Socket




	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16F423	184.800
			32A	PKF32F423	281.600
		3P+E 400V	16A	PKF16F434	206.800
			32A	PKF32F434	298.100
		4P+E 400V	16A	PKF16F435	225.500
			32A	PKF32F435	342.100
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16F723	389.400
			32A	PKF32F723	506.000
			63A	81278	973.500
			125A	81290	2.407.900
		3P+E 400V	16A	PKF16F734	447.700
			32A	PKF32F734	542.300
			63A	81282	1.106.600
			125A	81294	2.506.900
		4P+E 400V	16A	PKF16F735	511.500
			32A	PKF32F735	577.500
			63A	81283	1.131.900
			125A	81295	2.846.800

Giá trên đã bao gồm VAT

Ổ Cắm Nổi - Wall Mounted Socket

	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16W423	250.800
			32A	PKF32W423	413.600
		3P+E 400V	16A	PKF16W434	314.600
			32A	PKF32W434	457.600
		4P+E 400V	16A	PKF16W435	325.600
			32A	PKF32W435	452.100
	IP67		16A	PKF16W723	502.700
		2P+E 230V	32A	PKF32W723	674.300
			63A	81178	1.469.600
			125A	81190	3.778.500
		3P+E 400V	16A	PKF16W734	556.600
			32A	PKF32W734	694.100
			63A	81182	1.523.500
			125A	81194	3.957.800
		4P+E 400V	16A	PKF16W735	643.500
			32A	PKF32W735	819.500
			63A	81183	1.765.500
			125A	81195	4.062.300

Ổ Nối Nhiều Ngã - Multi Adapter

	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKZM403	1.355.200
			16A	PKZM405	1.370.600
		3P+E 400V			
	IP67	2P+E 230V	16A	PKZM703	1.593.900
			16A	PKZM705	1.632.400
		3P+E 400V			
	IP44	2P+E 230V	16A	PKZM409	1.654.400
			16A	PKZM412	2.323.200
		3P+E 400V			
	IP67	2P+E 230V	16A	PKZM709	1.994.300
			16A	PKZM712	2.734.600
		3P+E 400V			

Giá trên đã bao gồm VAT

CÔNG TẮC & Ổ CẮM PHÒNG THẨM NƯỚC SERIES 56



S56P315RPGY



S56SO313GY



S56SW110GY



WHS20_GY



56C315_GY



56E1

56E2

Phích Cắm - Plug, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3P	250V	10A	S56P310GY	682.000
		13A	S56P313GY	540.100
		15A	S56P315GY	827.200
		15A	S56P315RPGY	772.200
		20A	S56P320GY	914.100
		32A	S56P332GY	959.200
4P	500V	20A	S56P420GY	1.057.100
		32A	S56P432GY	1.225.400
		50A	S56P450GY	1.225.400
5P	500V	20A	S56P520GY	1.225.400
		32A	S56P532GY	1.848.000
		40A	S56P540GY	1.848.000

Ổ Cắm - Surface Socket, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3P	250V	10A	S56SO310GY	583.000
		13A	S56SO313GY	644.600
		15A	S56SO315GY	982.300
		15A	S56SO315RPGY	1.188.000
		20A	S56SO320GY	1.087.900
		32A	S56SO332GY	1.213.300
4P	500V	20A	S56SO420GY	1.213.300
		32A	S56SO432GY	1.461.900
		50A	S56SO450GY	1.574.100
5P	500V	20A	S56SO520GY	1.906.300
		32A	S56SO532GY	1.906.300
		40A	S56SO540GY	1.906.300

Công Tắc - Switch, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1P	250V	10A	S56SW110GY	599.500
		20A	S56SW120GY	719.400
		32A	S56SW132GY	750.200
2P	500V	20A	S56SW220GY	875.600
		32A	S56SW232GY	875.600
		50A	S56SW250GY	1.129.700
3P	500V	10A	S56SW310GY	825.000
		16A	S56SW316GY	987.800
		20A	S56SW320GY	1.263.900
		32A	S56SW332GY	1.263.900
		50A	S56SW350GY	1.430.000
		63A	S56SW363GY	1.430.000

Ổ Cắm Có Công Tắc - Switched Socket, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3P	250V	10A	S56C310GY	1.157.200
		13A	S56C313GY	1.179.200
		15A	S56C315GY	1.722.600
4P	500V	15A	S56C315RPGY	1.688.500
		20A	S56C320GY	1.532.300
		32A	S56C332GY	2.224.200
5P	500V	20A	S56C420GY	2.224.200
		32A	S56C432GY	2.224.200
		50A	S56C450GY	2.668.600
		20A	S56C520GY	4.002.900
		32A	S56C532GY	4.180.000
		40A	S56C540GY	4.180.000

Hộp Đế - Mounting Enclosure, IP66

Kích thước	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
101x101x38	S56ES1GY_G15	138.600
101x198x38	S56ES2GY_G15	170.500
101x101x63	S56E1GY_G15	156.200
101x198x63	S56E2GY_G15	298.100

Giá trên đã bao gồm VAT

Ngắt Điện Phòng Thẩm Nước - Isolator, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1P	250V	20A	WHS20_GY	848.100
		35A	WHS35_GY	907.500
		55A	WHS55_GY	929.500
2P	500V	20A	WHD20_GY	895.400
		35A	WHD35_GY	946.000
		55A	WHD55_GY	1.223.200
3P	500V	63A	WHD63_GY	1.287.000
		20A	WHT20_GY	947.100
		35A	WHT35_GY	1.238.600
		55A	WHT55_GY	1.426.700
		63A	WHT63_GY	1.602.700
		80A	WHT80_GY	2.586.100

Plug Configurations

2 & 3 Pin



10A 250V
A



15A 250V
B



10A 250V
C



10A 110V
D



16A 500V
(unique)
M



32A 500V
N



40A 500V
O



50A 500V
P

5 Pin



15A 32V
Polarised
E



20A 250V
F



10A 250V
G



20A 250V
H



32A 250V
I



10A 500V
Q



20A 500V
R



32A 500V
S



40A 500V
T



50A 500V
U

6 Pin



10A 110V
J

4 Pin



10A 500V
K



20A 500V
L



10A 500V
V

7 Pin



10A 500V
W



20A 500V
X

Socket Configurations

2 & 3 Pin



10A 250V
A



15A 250V
B



10A 250V
C



10A 110V
D



16A 500V
(unique)
M



32A 500V
N



40A 500V
O



50A 500V
P



15A 32V
Polarised
E



20A 250V
F



10A 250V
G



20A 250V
H



32A 250V
I



10A 500V
Q



20A 500V
R



32A 500V
S



40A 500V
T



50A 500V
U

6 Pin



10A 110V
J

4 Pin



10A 500V
K



20A 500V
L



10A 500V
V

7 Pin



10A 500V
W



20A 500V
X